Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 8 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 57/2020/CBTT/TCT	*Tây Ninh, ngày 13 tháng 8 năm 2020*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

- Mã chứng khoán: **TCT**

- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Điện thoại: (0276) 3620048; Fax: (0276) 3823448

- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thanh Tuấn**

- Chức vụ: Thư ký Hội đồng Quản trị.

- Loại công bố thông tin: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐ theo yêu cầu.

- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020 (đã được soát xét).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính giữa niên độ

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3900256021 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH ★ TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Nguyễn Thanh Tuấn

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN VĂN SINH
Ký ngày: 13/8/2020 09:52:15

Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch
Ông Trần Trung Kiên	Phó Chủ tich
Ông Trịnh Văn Hà	Thành viên
Ông Đặng Tấn Tài	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Kiên	Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/01/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Minh Nam	Thành viên
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán,

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

M.S.D.N: 3900309621 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁP TREO
NÚI BÀ TÂY NINH
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Trần Trung Kiên
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Số: 100820.014 /BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 26 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hãng kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**308.159.075.947**	**280.153.820.598**
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	**3**	**17.306.848.289**	**32.672.393.013**
111	1. Tiền		2.306.848.289	472.393.013
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	32.200.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**31.300.000.000**	**120.350.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	31.300.000.000	120.350.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**255.709.407.941**	**122.841.167.750**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.353.648.000	845.709.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.690.778.578	17.367.868.578
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	226.300.000.000	100.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.364.981.363	4.627.589.672
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**2.758.395.757**	**3.257.251.634**
141	1. Hàng tồn kho		2.758.395.757	3.257.251.634
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.084.423.960**	**1.033.008.201**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.039.041.501	573.829.304
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	459.178.897
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	45.382.459	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**63.664.035.497**	**87.964.294.444**
220	**I. Tài sản cố định**		**61.860.308.790**	**84.896.739.699**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	61.736.498.754	84.739.262.997
222	*- Nguyên giá*		*297.847.166.710*	*298.603.225.397*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(236.110.667.956)*	*(213.863.962.400)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	123.810.036	157.476.702
228	*- Nguyên giá*		*202.000.000*	*202.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(78.189.964)*	*(44.523.298)*
260	**III. Tài sản dài hạn khác**		**1.803.726.707**	**3.067.554.745**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.803.726.707	3.067.554.745
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**371.823.111.444**	**368.118.115.042**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**19.805.847.584**	**22.106.863.116**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**19.805.847.584**	**22.106.863.116**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.783.095.304	17.477.328.203
313	2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.036.810.570	3.005.709.158
314	3.	Phải trả người lao động		328.356.004	698.892.570
315	4.	Chi phí phải trả ngắn hạn		41.381.398	167.883.128
318	5.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		33.257.575	125.530.303
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	15	172.836.564	191.279.685
322	7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		410.110.169	440.240.069
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**352.017.263.860**	**346.011.251.926**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**16**	**352.017.263.860**	**346.011.251.926**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		127.880.000.000	127.880.000.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*127.880.000.000*	*127.880.000.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		77.852.238.928	77.852.238.928
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		146.285.024.932	140.279.012.998
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*140.279.012.998*	*73.130.808.822*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*6.006.011.934*	*67.148.204.176*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**371.823.111.444**	**368.118.115.042**

M.S.D.N: 3900309621 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Trần Trung Kiên	**Nguyễn Thành Đông**	**Lâm Thị Ngọc Châu**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1.**	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**18**	**36.683.995.331**	**135.126.489.060**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	18	2.127.272	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	**18**	**36.681.868.059**	**135.126.489.060**
11	**4.**	**Giá vốn cung cấp dịch vụ**	**19**	**34.943.577.742**	**46.005.550.407**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**1.738.290.317**	**89.120.938.653**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	20	11.618.005.035	7.756.660.827
22	7.	Chi phí tài chính	21	807.645.040	-
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*807.645.040*	-
25	8.	Chi phí bán hàng	22	1.133.050.780	3.038.572.173
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.876.287.006	4.693.726.917
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.539.312.526**	**89.145.300.390**
31	11.	Thu nhập khác		2.391	2.568
32	12.	Chi phí khác		-	48.426.406
40	**13.**	**Lợi nhuận khác**		**2.391**	**(48.423.838)**
50	**14.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.539.314.917**	**89.096.876.552**
51	15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.533.302.983	17.855.100.592
60	**16.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**6.006.011.934**	**71.241.775.960**
71	**17.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**25**	**470**	**5.571**

M.S.D.N: 3900309625 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Trần Trung Kiên	**Nguyễn Thành Đông**	**Lâm Thị Ngọc Châu**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**7.539.314.917**	**89.096.876.552**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		22.989.345.508	22.220.470.306
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(4.040.786)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(11.618.005.035)	(7.752.620.041)
06	Chi phí lãi vay		807.645.040	-
08	**Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**19.718.300.430**	**103.560.686.031**
09	Giảm các khoản phải thu		625.709.276	2.914.646.884
10	Giảm hàng tồn kho		498.855.877	1.522.863.361
11	(Tăng) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(194.024.718)	(3.328.998.747)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		798.615.841	(4.728.558.602)
14	Tiền lãi vay đã trả		(807.645.040)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.866.076.396)	(87.687.829)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.000.000)	(167.585.495)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**17.770.735.270**	**99.685.365.603**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(724.132.000)	(34.602.273)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(126.300.000.000)	(76.020.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		89.050.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.837.852.006	6.659.436.642
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(33.136.279.994)**	**(69.395.165.631)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(15.365.544.724)**	**30.290.199.972**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**32.672.393.013**	**77.708.472.719**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**17.306.848.289**	**107.998.672.691**

Trần Trung Kiên	**Nguyễn Thành Đông**	**Lâm Thị Ngọc Châu**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2020, diễn biến của dịch Covid-19 ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính như sau:

- Hệ thống cáp treo và máng trượt tạm đóng cửa từ ngày 23/03/2020 – 23/05/2020, dẫn đến doanh thu kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Công ty cắt giảm nhân sự ở tất cả các bộ phận, chi phí lương giảm, dẫn đến giá vốn, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, đầu năm 2020 Công ty CP Mặt trời Tây Ninh đưa 02 hệ thống cáp treo từ chân núi lên đỉnh Bà Đen và lên Chùa Bà đen vào hoạt động, gia tăng cạnh tranh với hoạt động của Công ty, ảnh hưởng trực tiếp đến biến động doanh thu trong kỳ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng

mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
▸ Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▸ Thiết bị quản lý	05 - 10 năm
▸ Các tài sản khác	04 - 15 năm
▸ Phần mềm kế toán, bán vé điện tử	03 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Doanh thu chưa thực hiện được

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thưởng ban điều hành.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành : Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn

Giá vốn trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/20 đến ngày 30/06/20.

2.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	89.987.500	300.749.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.216.860.789	171.644.013
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	32.200.000.000
	17.306.848.289	**32.672.393.013**

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thường Tín – PGD Hòa Thành với lãi suất 4%/ năm đến 4,25 %/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2020, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 6%/năm đến 6,9%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	895.400.000	-	488.400.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	176.000.000	-	132.000.000	-
Công ty TNHH SUNEC	144.000.000	-	144.000.000	-
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	129.888.000	-	48.576.000	-
Khác	8.360.000	-	32.733.500	-
	1.353.648.000	**-**	**845.709.500**	**-**
Trong đó, bên liên quan	**129.888.000**	**-**	**81.309.500**	**-**

(Chi tiết tại Thuyết minh 30)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương (i)	16.680.778.578	-	16.680.778.578	-
Khác	10.000.000	-	687.090.000	-
	16.690.778.578	**-**	**17.367.868.578**	**-**

(i) Khoản tạm ứng cho các gói thầu thi công thuộc dự án Dự án Mở rộng mặt sân Chùa Bà và Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư do Công ty tài trợ (Thuyết minh 28). Tại thời điểm 30/06/2020, dự án và hệ thống trên chưa hoàn thành.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ đô (i)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà (ii)	126.300.000.000	-	-	-
	226.300.000.000	**-**	**100.000.000.000**	**-**
Trong đó, bên liên quan	**100.000.000.000**	**-**	**100.000.000.000**	**-**

(Chi tiết tại Thuyết minh 30)

(i) Cho vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐV/TCT-SCR ngày 18/09/2018 và Phụ lục số 01 ngày 04/03/2019, Phụ lục số 02 ngày 10/09/2019, Phụ lục số 03 ngày 14/03/2020. Giá trị khoản vay là 100 tỷ VND. Khoản cho vay được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 17/09/2018 và được gia hạn, điều chỉnh lãi suất theo Nghị quyết số 31/2020/NQ-HĐQT/TCT ngày 03/04/2020. Thời hạn khoản vay sau khi được gia hạn là 06 tháng, với lãi suất 8%/năm. Mục đích khoản vay bổ sung nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng công trình nhà ở kết hợp kinh doanh tại số 11 Lê Phụng Hiểu, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

(ii) Cho vay theo hợp đồng số 02/2020/HĐV/SCB-TCT ngày 13/02/2020 và phụ lục số 01 ngày 14/05/2020, giá trị khoản vay là 126.300.000.000 VND. Khoản cho vay được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐQT/TCT ngày 13/02/2020 và được gia hạn theo Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐQT/TCT ngày 25/06/2020. Thời hạn khoản vay là 06 tháng, với lãi suất là 9,5%/năm. Mục đích khoản vay phục vụ cho đầu tư xây dựng tuyến cáp treo Cát Hải – Phù Long.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	11.348.981.363	-	4.568.828.334	-
Tạm ứng	16.000.000	-	35.000.000	-
Tiền thuế TNCN phải thu	-	-	23.761.338	-
	11.364.981.363	**-**	**4.627.589.672**	**-**
Trong đó, bên liên quan	**6.132.602.734**	**-**	**2.143.561.642**	**-**

(Chi tiết tại Thuyết minh 30)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.747.702.027	3.182.395.523
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.693.730	74.856.111
	2.758.395.757	**3.257.251.634**

10. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê chuyên gia kiểm định TUV xe trượt ống	169.153.422	372.137.526
Chi phí sơn nhà ga, hệ thống máng trượt	743.069.664	-
Chi phí lắp đặt hoàn thiện hồ nước tại tiểu cảnh lồng đèn khu Núi Bà	62.342.323	137.153.107
Chi phí khác	64.476.092	64.538.671
	1.039.041.501	**573.829.304**
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	1.534.473.888	2.492.029.219
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	269.252.819	574.275.526
Chi phí khác	-	1.250.000
	1.803.726.707	**3.067.554.745**

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2020 là phần mềm kế toán Fast Business Online và phần mềm bán vé TIS Smartcard với nguyên giá là 202.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2020 là 78.189.964 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong kỳ là 33.666.666 VND.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Các tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	70.251.219.871	209.083.980.607	3.505.887.612	13.534.722.465	2.227.414.842	298.603.225.397
Thanh lý	-	-	-	(736.103.186)	-	(736.103.186)
Giảm khác	-	-	-	(19.955.501)	-	(19.955.501)
Tại ngày 30/06/2020	**70.251.219.871**	**209.083.980.607**	**3.505.887.612**	**12.778.663.778**	**2.227.414.842**	**297.847.166.710**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	48.105.704.018	155.681.915.562	2.889.998.822	5.705.966.753	1.480.377.245	213.863.962.400
Khấu hao TSCĐ kinh doanh	2.728.287.335	18.784.782.294	188.244.636	1.126.268.189	128.096.388	22.955.678.842
Hao mòn TSCĐ nguồn phúc lợi	27.129.900	-	-	-	-	27.129.900
Thanh lý	-	-	-	(736.103.186)	-	(736.103.186)
Tại ngày 30/06/2020	**50.861.121.253**	**174.466.697.856**	**3.078.243.458**	**6.096.131.756**	**1.608.473.633**	**236.110.667.956**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	22.145.515.853	53.402.065.045	615.888.790	7.828.755.712	747.037.597	84.739.262.997
Tại ngày 30/06/2020	**19.390.098.618**	**34.617.282.751**	**427.644.154**	**6.682.532.022**	**618.941.209**	**61.736.498.754**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.413.084.299 VND.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công viên Châu Á	11.955.000.000	11.955.000.000	11.955.000.000	11.955.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	2.430.000.000	2.430.000.000	2.430.000.000	2.430.000.000
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Thời Đại	1.078.886.226	1.078.886.226	-	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	400.404.134	400.404.134	922.355.185	922.355.185
Công ty Cổ phần Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	139.753.966	139.753.966	825.242.700	825.242.700
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG	412.699.410	412.699.410	412.699.410	412.699.410
Khác	366.351.568	366.351.568	932.030.908	932.030.908
	16.783.095.304	**16.783.095.304**	**17.477.328.203**	**17.477.328.203**
Trong đó, bên liên quan	**139.753.966**	**139.753.966**	**825.242.700**	**825.242.700**
(Chi tiết tại thuyết minh 30)				

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.193.914.982	2.328.083.770	-	134.168.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.866.076.396	2.866.076.396	1.533.302.983	-	1.533.302.983
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.724.538	72.344.001	74.309.201	-	5.689.738
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	135.908.224	135.908.224	363.649.061	-	363.649.061
Tiền thuê đất	-	-	892.908.303	847.525.844	45.382.459	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	**3.005.709.158**	**6.164.151.906**	**5.149.870.859**	**45.382.459**	**2.036.810.570**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	37.772.073	-
Bảo hiểm xã hội	55.271.249	-
Bảo hiểm y tế	9.489.615	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.335.000	-
Tiền bảo hành công trình	5.667.409	95.648.332
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.301.218	95.631.353
	172.836.564	**191.279.685**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	**127.880.000.000**	**77.852.238.928**	**99.026.433.465**	**304.758.672.393**
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	71.241.775.960	71.241.775.960
Truy thu thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	-	(87.687.829)	(87.687.829)
Tại ngày 30/06/2019	**127.880.000.000**	**77.852.238.928**	**170.180.521.596**	**375.912.760.524**
Tại ngày 01/01/2020	**127.880.000.000**	**77.852.238.928**	**140.279.012.998**	**346.011.251.926**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	6.006.011.934	6.006.011.934
Tại ngày 30/06/2020	**127.880.000.000**	**77.852.238.928**	**146.285.024.932**	**352.017.263.860**

Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TCT ngày 30/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Chia cổ tức 19.182.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 15% trên vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2020, Công ty vẫn chưa chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	65.220.800.000	51,00%	65.220.800.000	51,00%
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12.000.000.000	9,38%	12.000.000.000	9,38%
Tập đoàn Bảo Việt	8.459.600.000	6,62%	8.459.600.000	6,62%
Cổ đông khác	42.199.600.000	33,00%	42.199.600.000	33,00%
	127.880.000.000	**100,00%**	**127.880.000.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*127.880.000.000*	*127.880.000.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*127.880.000.000*	*127.880.000.000*
Cổ tức:		
- Cổ tức phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
+ Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.788.000	12.788.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.788.000	12.788.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.788.000*	*12.788.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	12.788.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.788.000*	*12.788.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

Tại ngày 01/01/2020 và ngày 30/06/2020, Công ty chỉ có Quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu với số dư là 77.852.238.928 VND.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký 02 (hai) hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- Hợp đồng thuê đất số 01/05.HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 với diện tích đất thuê 13.242,4 m^2 tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống cáp treo công nghệ Châu Âu, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009 đến năm 2059.

- Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/5/2008 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 22/9/PK HĐ-TĐ ngày 17/09/2014 với diện tích đất thuê 19.093,8 m^2 tại ấp Long Phước, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và 266.041,1 m^2 tại ấp Thạch Trung, xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống cáp treo - máng trượt. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007 đến năm 2057.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**36.683.995.331**	**135.126.489.060**
Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt	35.703.813.634	134.650.748.619
Dịch vụ khác	980.181.697	475.740.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2.127.272**	-
Chiết khấu thương mại	2.127.272	-
	36.681.868.059	**135.126.489.060**

19. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt	34.628.918.060	45.764.227.088
Dịch vụ khác	314.659.682	241.323.319
	34.943.577.742	**46.005.550.407**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	11.618.005.035	7.752.620.041
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	4.040.786
	11.618.005.035	**7.756.660.827**

21. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí lãi vay trong kỳ bao gồm:

- Chi phí lãi vay theo hợp đồng số LD2004800508 ngày 18/02/2020, giữa Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín – CN Tây Ninh, gốc khoản vay 38.120.000.000 VND, lãi suất 8,9%/ năm. Lãi phát sinh trong kỳ là 195.253.077 VND. Gốc khoản vay được trả ngày 23/03/2020.

- Chi phí lãi vay theo khế ước số 01 ngày 18/02/2020, giữa Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh với Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh, gốc khoản vay 34.650.000.000 VND, lãi suất 8,4%/năm. Lãi phát sinh trong kỳ là 405.731.506 VND. Gốc khoản vay được trả ngày 18/04/2020.

- Chi phí lãi vay theo hợp đồng vay số 42/20CNTN/HĐTD ngày 18/02/2020, giữa Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh – CN. Tây Ninh, gốc khoản vay 11.830.000.000 VND, lãi suất 8,5%/năm. Lãi phát sinh trong kỳ là 166.961.827 VND. Gốc khoản vay được trả ngày 27/04/2020.

- Chi phí lãi vay theo hợp đồng vay số 01/2020/1088315/HĐTD ngày 18/02/2020, giữa Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tây Ninh, gốc khoản vay 3.000.000.000 VND, lãi suất 8,4%/năm. Lãi phát sinh trong kỳ là 39.698.630 VND. Gốc khoản vay được trả ngày 27/04/2020.

22. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	161.353.792	361.632.273
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	458.000	1.099.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	158.544.558	168.102.262
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.877.002	184.982.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	627.376.598	2.308.336.236
Chi phí bằng tiền khác	4.440.830	14.420.002
	1.133.050.780	**3.038.572.173**

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.979.088.981	3.013.796.413
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	71.993.736	159.648.393
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	46.542.913	81.576.132
Chi phí khấu hao TSCĐ	360.347.501	360.865.435
Thuế phí và lệ phí	48.382.459	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.652.106	828.348.871
Chi phí bằng tiền khác	550.279.310	246.491.673
	3.876.287.006	**4.693.726.917**

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**7.539.314.917**	**89.096.876.552**
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ	*127.200.000*	*178.626.405*
Thu nhập tính thuế	**7.666.514.917**	**89.275.502.957**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	**1.533.302.983**	**17.855.100.592**
Thuế TNDN (phải nộp) đầu kỳ	2.866.076.396	(226.212.490)
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	87.687.829
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.866.076.396)	(87.687.829)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.533.302.983**	**17.628.888.102**

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.006.011.934	71.241.775.960
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.006.011.934	71.241.775.960
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.788.000	12.788.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**470**	**5.571**

Công ty chưa dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	3.273.661.633	4.137.544.384
Chi phí nhân công	5.346.505.708	8.436.261.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.989.345.508	22.220.470.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.321.499.856	16.459.735.321
Chi phí khác bằng tiền	1.021.902.823	2.483.838.073
	39.952.915.528	**53.737.849.497**

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.306.848.289	-	32.672.393.013	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.718.629.363	-	5.473.299.172	-
Các khoản cho vay	257.600.000.000	-	220.350.000.000	-
	287.625.477.652	**-**	**258.495.692.185**	**-**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	16.955.931.868	17.668.607.888
Chi phí phải trả	41.381.398	167.883.128
	16.997.313.266	**17.836.491.016**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.306.848.289	-	-	17.306.848.289
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.718.629.363	-	-	12.718.629.363
Các khoản cho vay	257.600.000.000	-	-	257.600.000.000
	287.625.477.652	**-**	**-**	**287.625.477.652**
01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.672.393.013	-	-	32.672.393.013
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.473.299.172	-	-	5.473.299.172
Các khoản cho vay	220.350.000.000	-	-	220.350.000.000
	258.495.692.185	**-**	**-**	**258.495.692.185**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/06/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.955.931.868	-	-	16.955.931.868
Chi phí phải trả	41.381.398	-	-	41.381.398
	16.997.313.266	**-**	**-**	**16.997.313.266**
01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.668.607.888	-	-	17.668.607.888
Chi phí phải trả	167.883.128	-	-	167.883.128
	17.836.491.016	**-**	**-**	**17.836.491.016**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 42/2019/NQ-ĐHĐCĐ/TCT ngày 26/06/2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho Dự án Mở rộng mặt sân Chùa Bà và Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty với số tiền tài trợ lần lượt là 17 tỷ VND và 10 tỷ VND.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đô	Cùng chủ sở hữu
Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Điều hành

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**381.558.968**	**269.500.455**
Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	263.478.968	269.500.455
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	118.080.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	**3.309.725.421**	**4.551.597.180**
Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	3.086.999.999	4.545.766.453
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	222.725.422	-
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	-	5.830.727
Lãi cho vay	**3.989.041.092**	**3.719.178.083**
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đô	3.989.041.092	3.719.178.083
Trả thu nhập	**570.362.467**	**817.191.506**
Giám đốc	211.852.267	285.025.046
Các thành viên khác của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	358.510.200	532.166.460

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**129.888.000**	**81.309.500**
Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	-	32.733.500
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	129.888.000	48.576.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đô	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn về lãi cho vay	**6.132.602.734**	**2.143.561.642**
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đô	6.132.602.734	2.143.561.642
Phải trả người bán ngắn hạn	**139.753.966**	**825.242.700**
Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	139.753.966	825.242.700

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trần Trung Kiên	**Nguyễn Thành Đông**	**Lâm Thị Ngọc Châu**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020